

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ - TG

Địa chỉ : KP Trung Lương - P10 - TP Mỹ Tho - TG

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 (1)

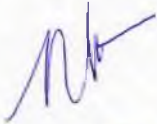
Đơn vị : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 01/01/2021
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.173.255.316	18.361.998.783
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	5.142.851.198	6.680.688.679
1. Tiền	111		1.042.851.198	1.080.688.679
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.100.000.000	5.600.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.02	4.567.073.172	1.876.791.053
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.470.752.492	2.778.642.976
2. Trả trước cho người bán	132			11.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		31.800.000	22.627.397
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(935.479.320)	(935.479.320)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV/ Hàng tồn kho	140	VI.05	8.423.747.613	9.804.519.051
1. Hàng tồn kho	141		8.423.747.613	9.804.519.051
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		39.583.333	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		39.583.333	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.586.175.922	1.660.286.662
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 01/01/2021
II/ Tài sản cố định	220	VI.06	1.586.175.922	1.660.286.662
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.586.175.922	1.660.286.662
- Nguyên giá	222		28.254.608.921	28.254.608.921
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.668.432.999)	(26.594.322.259)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III/ Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V/ Tài sản dài hạn khác	260	VI.07		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		19.759.431.238	20.022.285.445
NGUỒN VỐN	Mã số	Th.minh	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		743.042.059	617.269.050
I/ Nợ ngắn hạn	310		743.042.059	617.269.050
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.08	370.465.838	234.619.330
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63.562.000	23.562.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.09	231.695.214	153.572.620
4. Phải trả người lao động	314		72.560.543	200.756.636
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.157.093	3.157.093
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.601.371	1.601.371
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II/ Nợ dài hạn	330			

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 01/01/2021
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	VI.12	19.016.389.179	19.405.016.395
I/ Vốn chủ sở hữu	410		19.016.389.179	19.405.016.395
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.900.000.000	11.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.553.704.999	1.553.704.999
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.772.917.414	7.772.917.414
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.210.233.234)	(1.821.606.018)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.821.606.018)	(1.961.244.576)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(388.627.216)	139.638.558
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		19.759.431.238	20.022.285.445

Lập biểu


Trương Nhã Trúc

Kế toán trưởng


Lê Thị Thanh Hằng

Giám đốc




Trần Văn Trường

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TG
Địa chỉ : KP Trung Lương - P10 - TP Mỹ Tho - TG

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đến ngày 31/03/2021

PHẦN 1: LÃI, LỖ

Đvt : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	31/03/2020
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.946.960.067	7.865.989.820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4.946.960.067	7.865.989.820
4. Giá vốn hàng bán	11		4.670.247.661	6.985.607.281
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		276.712.406	880.382.539
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		28.132.878	60.562.224
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		113.593.012	83.405.359
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		579.879.488	749.015.225
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(388.627.216)	108.524.179
{ (30 = 20 + (21-22) - (24+25) }				
11. Thu nhập khác	31			32.860.000
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			32.860.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(388.627.216)	141.384.179
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51			28.276.836
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(388.627.216)	113.107.343
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu


Trương Nhã Trúc

Kế toán trưởng


Lê Thị Thanh Hằng

Lập ngày 09 tháng 04 năm 2021



Giám Đốc


Trần Văn Tường

Ghi chú : (*) chỉ tiêu này áp dụng tại công ty cổ phần

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - ĐẾN NGÀY 31/03/2021

PHẦN II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đvt : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp	Số phát sinh đã nộp (đã khấu trừ)	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
1	2	3	4	5	8 = 3 + 4 - 5
I. Thuế :	10	153.572.620	327.931.399	249.808.805	231.695.214
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	151.892.620	315.450.279	235.647.685	231.695.214
2.Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3.Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4.Thuế xuất, nhập khẩu	14				
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp	15				
6.Thuế tài nguyên	16		101.120	101.120	
7.Thuế nhà đất	17				
8.Tiền thuê đất	18				
9.Các loại thuế khác	19	1.680.000	12.380.000	14.060.000	
- Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000	
- Thuế TNCN		1.680.000	9.380.000	11.060.000	
- Các loại thuế khác (BVMT)					
II. Các khoản phải nộp khác :	30				
Các khoản phụ thu	31				
Các khoản phí, lệ phí	32				
Các khoản nộp khác	33				
- Thu điều tiết					
- Các khoản nộp phạt					
- Nộp khác					
Tổng cộng (40=10+30)	40	153.572.620	327.931.399	249.808.805	231.695.214

Lập, ngày 09 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc


Trương Nhã Trúc


Lê Thị Thanh Hằng




Trần Văn Tường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - ĐẾN NGÀY 31/03/2021

**PHẦN III : THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC MIỄN GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

Đvt : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Đến ngày 31/03/2021
1	2	4
I. Thuế GTGT được khấu trừ		
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	180.421.671
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	180.421.671
Trong đó :		
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	180.421.671
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	
II. Thuế GTGT được hoàn lại :		
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23	
III. Thuế GTGT được giảm :		
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31	
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32	
4. Số thuế GTGT còn được miễn cuối kỳ	33	
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa :		
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	151.892.620
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	495.871.950
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	180.421.671
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	235.647.685
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	231.695.214

Lập ngày 09 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lương Nhã Trúc

Lê Thị Thanh Hằng



Trần Văn Tường

Ghi chú : (*) Chỉ tiêu này áp dụng đối với công ty cổ phần

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Đến ngày 31/03/2021

Đơn vị : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	31/03/2021	31/03/2020
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.789.692.837	8.942.173.647
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.411.707.375)	(7.162.972.680)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.580.101.929)	(2.022.434.303)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		531.560.115	534.967.986
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(903.041.404)	(2.189.918.254)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.573.597.756)	(1.898.183.604)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			32.860.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.760.275	60.562.224
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		35.760.275	93.422.224
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH. mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.537.837.481)	(1.804.761.380)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.680.688.679	8.988.817.749
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		5.142.851.198	7.184.056.369

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 09 tháng 04 năm 2021

Giám đốc

Trương Nhã Trúc

Đo Thị Thanh Hằng



Ghi chú (*): Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã Số".

Trần Văn Tường

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CP BAO BÌ TIỀN GIANG

Mẫu số B 09 - DN

Địa chỉ : KP.Trung Lương, P10, TP Mỹ Tho, TG

**(Ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công Ty Cổ Phần Bao Bì Tiền Giang được cổ phần hóa từ Xí Nghiệp Bao Bì Lương Thực Tiền Giang thuộc Công Ty Lương Thực Tiền Giang – Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam theo quyết định số 4439/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000037 cấp lần đầu ngày 01/04/2005 và thay đổi lần thứ năm ngày 03/02/2021 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Tiền Giang cấp .

Vốn điều lệ của Công Ty là 11.900.000.000 đồng, được chia thành 1.190.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu phố Trung Lương, Phường 10, TP.Mỹ Tho, Tiền Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

- Sản xuất và kinh doanh bao bì các loại.

3. Ngành nghề kinh doanh :

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm :

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì các loại;**
- Nhập khẩu nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng;**
- Chuyển giao công nghệ thuộc ngành bao bì.**
- Kinh doanh lương thực.**

II – KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1.Kỳ kế toán năm :

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy

định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc :

- . Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- . Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- . Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản;

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau .

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 22 năm
+ Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
+ Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	05 – 10 năm
+ Tài sản cố định khác	03 – 08 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Giá vốn hàng bán :

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp :

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

Đvt : đồng VN

01- Tiền	<u>Đến 31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Tiền mặt	315.742.151	399.240.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	727.109.047	681.448.679
- Các khoản tương đương tiền (*)	4.100.000.000	5.600.000.000
Cộng :	<u>5.142.851.198</u>	<u>6.680.688.679</u>

(*) Tại ngày 31/03/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 4.100.000.000đ được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương, Ngân hàng TMCP Đầu tư, Ngân hàng NN & PTNT, - Chi nhánh TG

02- Phải thu của khách hàng	<u>Đến 31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng :		
Công Ty Bột Mì Bình Đông	457.275.500	226.072.000
CTy TNHH MTV Thực Phẩm Vĩnh Phước	99.039.600	434.500.000
Công ty CP Dabaco Tiền Giang	62.526.820	62.526.820
Công Ty TNHH Bao Bì Tân Việt Quốc	680.599.260	163.244.950
Công Ty Lương Thực Tiền Giang	451.161.097	65.078.783
Công Ty Nông Sản Thực Phẩm Cà Mau	640.000.000	640.000.000
Công Ty Thực Phẩm FEED ONE	198.000.000	
Công Ty Lương thực Trà Vinh	530.337.500	
Công ty TNHH Hưng Phát Thành	91.960.000	
DNTN Phương Nam		49.786.000
Công Ty TNHH Việt Hưng	214.529.531	165.737.436
Tổng Cty Lương thực miền Nam- Cty CP	42.588.546	
Công Ty TNHH Hưng Phát Lợi	29.238.000	
Công Ty Lương thực & Bao bì Đồng Tháp	106.194.000	
Công Ty TNHH Phát triển TM THP	151.228.000	
DNTN Thiên Thanh	232.952.497	232.952.497
Công Ty TNHH NN và TP Toàn Cầu	291.077.952	
Công Ty TNHH TM Tiến Hưng	1.002.514.189	727.110.560
Công Ty TNHH Trà Trần Năm Việt	189.530.000	
Cty TNHH MTV CBTPXK Vạn Đức TG		11.633.930
Cộng :	<u>5.470.752.492</u>	<u>2.778.642.976</u>

- Chi tiết phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>Đến 31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Công Ty Lương Thực Tiền Giang	451.161.097	65.078.783
Công Ty Bột Mì Bình Đông	457.275.500	226.072.000
Công Ty Lương Thực Trà Vinh	530.337.500	
Tổng Cty Lương thực miền Nam- Cty CP	42.588.546	
Công Ty Nông Sản Thực Phẩm Cà Mau	640.000.000	640.000.000
Cộng :	<u>2.121.362.643</u>	<u>931.150.783</u>

03- Phải thu khác	<u>Đến 31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000	15.000.000
- Tạm ứng		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	16.800.000	7.627.397
Cộng :	<u>31.800.000</u>	<u>22.627.397</u>

04- Nợ xấu	<u>Đến 31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Giá gốc	Giá gốc
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.		
+ DNTN Thiên Thanh	232.952.500	232.952.500
+ Cty XNK NSTP Cà Mau	640.000.000	640.000.000
+ Cty TNHH Đabaco TG	62.526.820	62.526.820
+ Công Ty TNHH BIOFEED		
Cộng :	<u>935.479.320</u>	<u>935.479.320</u>

05- Hàng tồn kho	<u>Đến 31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Giá gốc	Giá gốc
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1.834.776.014	3.029.745.304
- Công cụ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng thay thế	112.589.132	134.863.311
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	3.278.077.816	3.221.707.687
- Thành phẩm;	3.197.440.651	3.417.338.749
- Hàng hóa;	864.000	864.000
Cộng :	<u>8.423.747.613</u>	<u>9.804.519.051</u>

06 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Đvt : đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	(F)	(A+B)	(C)	(E)	(H)	
<i>Số dư đầu năm</i>	5.119.533.862	21.637.084.701	1.247.841.868	44.732.728	205.415.762	28.254.608.921
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối năm</i>	5.119.533.862	21.637.084.701	1.247.841.868	44.732.728	205.415.762	28.254.608.921
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	4.928.931.834	20.589.297.549	831.267.143	44.732.728	200.093.005	26.594.322.259
- Khấu hao trong năm	7.215.747	45.383.055	21.009.291	0	502.647	74.110.740
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối năm</i>	4.936.147.581	20.634.680.604	852.276.434	44.732.728	200.595.652	26.668.432.999
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	190.602.028	1.047.787.152	416.574.725	0	5.322.757	1.660.286.662
- Tại ngày cuối năm	183.386.281	1.002.404.097	395.565.434	0	4.820.110	1.586.175.922

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

07. Chi phí trả trướcĐến 31/03/202101/01/2021**a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)****b) Dài hạn**Đến 31/03/202101/01/2021

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí sửa chữa phòng họp;

Cộng :**08. Phải trả người bán**Đến 31/03/202101/01/2021**- Chi tiết cho từng đối tượng**

CTy TNHH MTV Trương Vĩnh Kiện

13.933.128

8.141.430

CTy TNHH MTV Marubeni Việt Nam

Cơ Sở Nguyễn Thế Dũng

6.130.000

Cty CP SX TM Tân Việt Sinh

85.463.400

120.748.100

CTy TNHH MTV Châu Âu Nghệ An

CTy TNHH TM Hưng Phát Thành

Công ty TNHH TM DV Hồng Sinh

95.976.810

CTy CP TM DV Quốc Tế Hoàng Long

19.500.000

CTy TNHH Phát Triển Thương Mại THP

138.270.000

80.099.800

Cty TNHH SX TM & TM Thiệu Trinh

36.822.500

Công Ty CP TM Tiên Hưng

Cộng :**370.465.838****234.619.330****09 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :****a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)**PN Đầu kỳSố PN trong kỳSố ĐN trong kỳCuối kỳ

- Thuế giá trị gia tăng

151.892.620

315.450.279

235.647.685

231.695.214

- Thuế GTGT hàng nhập khẩu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

1.680.000

9.380.000

11.060.000

- Thuế tài nguyên

101.120

101.120

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Các loại thuế khác

3.000.000

3.000.000

Cộng :**153.572.620****327.931.399****249.808.805****231.695.214**

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	<u>PT đầu kỳ</u>	<u>Số PT trong kỳ</u>	<u>Số DT trong kỳ</u>	<u>PT cuối kỳ</u>
- Thuế giá trị gia tăng				
- Các loại thuế khác				
Cộng :				
10. Chi phí phải trả	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>		
a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí phúc lợi cho NLĐ				
- Các khoản trích trước khác				
Cộng :				
11. Phải trả, phải nộp khác	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>		
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết				
- Kinh phí công đoàn				
- Bảo hiểm xã hội				
- Bảo hiểm y tế				
- Bảo hiểm thất nghiệp				
- Phải trả về cổ phần hóa				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.157.093	3.157.093		
Cộng :	<u>3.157.093</u>	<u>3.157.093</u>		

12 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	11.900.000.000	753.704.999	8.572.917.414	(1.961.244.576)	19.265.377.837
- Tăng vốn trong năm trước		800.000.000			800.000.000
- Lãi trong năm trước				139.638.558	139.638.558
- Trích quỹ KT BQLĐH (*)					
- Trích lập các quỹ (*)					
- Trích quỹ KT,PL (*)					
- Giảm vốn trong năm trước			(800.000.000)		(800.000.000)
- Lỗ trong năm trước					
- Trả cổ tức					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm trước	11.900.000.000	1.553.704.999	7.772.917.414	(1.821.606.018)	19.405.016.395
Số dư đầu năm nay	11.900.000.000	1.553.704.999	7.772.917.414	(1.821.606.018)	19.405.016.395
- Tăng vốn trong năm nay (**)					
- Lãi trong năm nay				(388.627.216)	(388.627.216)
- Trích lập các quỹ (*)					
- Trích quỹ KT,PL (*)					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Trả cổ tức					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	11.900.000.000	1.553.704.999	7.772.917.414	(2.210.233.234)	19.016.389.179

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Đến 31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Vốn góp của công ty mẹ (TCT Lương Thực Miền Nam) (60%)	7.140.000.000	7.140.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (40%)	4.760.000.000	4.760.000.000
Cộng :	11.900.000.000	11.900.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	11.900.000.000	11.900.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	11.900.000.000	11.900.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận năm trước		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		

d. Cổ phiếu	<u>Đến 31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.190.000	1.190.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.190.000	1.190.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.190.000	1.190.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.190.000	1.190.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / 1 cổ phần		

d. Cổ tức	<u>Đến 31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		

e. Các quỹ của công ty	<u>Đến 31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	7.772.917.414	7.772.917.414

VII/- Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trên báo cáo KQHĐKD :

	<u>Đến 31/03/2021</u>	<u>Đến 31/03/2020</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa và các thành phẩm	4.946.960.067	7.856.749.820
- Doanh thu bán nguyên vật liệu & hàng hóa		9.240.000
- Doanh thu gia công		
	4.946.960.067	7.865.989.820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Đến 31/03/2021</u>	<u>Đến 31/03/2020</u>
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán	<u>Đến 31/03/2021</u>	<u>Đến 31/03/2020</u>
- Giá vốn hàng hóa và các thành phẩm đã bán	4.670.247.661	6.977.152.984
- Giá vốn bán nguyên vật liệu + hàng hóa		8.454.297
- Giá vốn gia công		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng :	4.670.247.661	6.985.607.281
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Đến 31/03/2021</u>	<u>Đến 31/03/2020</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.132.878	60.562.224
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		
- Lãi chênh lệch tỷ do đánh giá lại số dư TK ngoại tệ cuối năm		
Cộng :	28.132.878	60.562.224
5. Thu nhập khác	<u>Đến 31/03/2021</u>	<u>Đến 31/03/2020</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		32.860.000
- Các khoản khác		
Cộng :		32.860.000
6. Chi phí khác	<u>Đến 31/03/2021</u>	<u>Đến 31/03/2020</u>
- Chi phí thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành		
- Các khoản bị phạt		
Cộng :		
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Đến 31/03/2021</u>	<u>Đến 31/03/2020</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân viên quản lý	380.146.728	408.806.516
+ Chi phí dự phòng		
+ Tiền trợ cấp thôi việc	-	34.600.000
+ Chi phí bằng tiền khác	92.744.002	98.223.431
- Các khoản chi phí QLDN khác	108.451.551	207.385.278
Cộng :	581.342.281	749.015.225

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	<u>Đến 31/03/2021</u>	<u>Đến 31/03/2020</u>
+ Chi phí vận chuyển	17.156.236	43.521.336
+ Chi phí HHMG	77.000.000	
- Các khoản chi phí bán hàng khác	19.436.776	39.884.023
Cộng :	113.593.012	83.405.359

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	<u>Đến 31/03/2021</u>	<u>Đến 31/03/2020</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.608.618.069	5.229.029.536
- Chi phí nhân công	1.151.935.440	1.736.813.121
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.792.093	29.397.629
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	280.326.813	539.190.300
- Chi phí khác bằng tiền	465.047.277	603.684.684
Cộng :	4.557.719.692	8.138.115.270

	<u>Đến 31/03/2021</u>	<u>Đến 31/03/2020</u>
9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành (Mã số 51)		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(388.627.216)	141.384.179
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập chịu thuế TNDN		141.384.179
- Thuế suất thuế TNDN		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		28.276.836

VIII/- Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những thông tin khác.
3. Thông tin về các bên liên quan :

Người lập biểu


Trương Nhã Trúc

Kế toán trưởng


Lê Thị Thanh Hằng

Lập ngày 09 tháng 04 năm 2021

Giám đốc




Trần Văn Trường